TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 360/2025/HS-PT
Ngày 22 tháng 9 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu.

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương.

Ông Lê Thành Long.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa trực tuyến xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 415/2025/TLPT-HS ngày 22 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo Trần Thị Phương T, do có kháng cáo của của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 21/2025/HS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Phiên tòa được tiến hành tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm là Phòng xét xử trực tuyến của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ số H Đường E, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); Điểm cầu thành phần là Phòng xét xử trực tuyến của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 265/2025/QĐXXPT-HS ngày 18 tháng 8 năm 2025.

- Những người tham gia tố tụng:

Họ và tên bị cáo: Trần Thị Phương T, sinh năm 1982 tại: Lâm Đồng; nơi đăng ký thường trú: tổ B, số nhà B Â, thị trấn L, huyện Đ (nay là xã Đ), tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Công nhân viên chức (Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Trọng); giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Trần Tiến L (đã chết) và con bà: Võ Thị Châu L1; chồng: Hà Văn H; con: Có 2 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh 2013.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/7/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Văn H1 – Công ty L2; Đoàn Luật sư tỉnh L. (Có mặt).

- Các bị hại:

1. Ông Trương Văn T1, sinh năm 1975; địa chỉ: 1 B, Phường B, quận B (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1:

- Ông Lê Văn N, sinh năm 1982; địa chỉ: 8 B, Phường A, quận G (nay là phường A), Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

- Ông Phạm Ngọc B, sinh năm 1986; địa chỉ: 5 tháp M, đường N, phường P, Quận G (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bà Vũ Thị C1, sinh năm 1982; địa chỉ: A N, Tổ B, thị trấn L, huyện Đ (nay là xã Đ), tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

13. Ông Trương Quang T2, sinh năm 1984; địa chỉ: A L, thị trấn L, huyện Đ (nay là xã Đ), tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

Người kháng cáo: Bị cáo Trần Thị Phương T.

NỘI DUNG VỤ ÁN.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến 2022 Trần Thị Phương T đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối không có thật để lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác thông qua việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có thật, hoặc đưa ra thông tin không có thật về việc làm hồ sơ đấu giá để nhận tiền của người khác và đứng ra làm trung gian, giới thiệu cho người khác mua đất đấu giá để nhận tiền nhưng không thực hiện cũng như việc đặt cọc hoặc đặt cọc nhưng không đúng với số tiền của bị hại đã bỏ ra cụ thể:

Vụ số 1: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị Phương D:

Nguồn gốc tài sản liên quan đến thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 323987 đứng tên anh Nguyễn Nhật T3, sinh năm 1987, địa chỉ: xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 04/12/2019, anh Nguyễn Nhật T3 chuyển nhượng thửa đất cho bà Trần Tiểu T4 (sinh năm 1991, địa chỉ: thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, là nhân viên VPCC Trần Đức K - huyện Đ).

Ngày 08/04/2020, bà Trần Tiểu T4 tiếp tục sang nhượng thửa đất cho vợ chồng anh Mai Văn K1, sinh năm 1984; chị Lê Ngọc Nhật H2, sinh năm 1983,

cùng địa chỉ: 3 đường T phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn thành các thủ tục công chứng sổ ra tên bà Lê Ngọc Nhật H2, do điều kiện địa lý từ Thành phố Hồ Chí Minh lên huyện Đ xa xôi nên vợ chồng K1-H2 đã nhờ bà T4 liên hệ chào bán lại thửa đất này cho người khác với giá 600 triệu đồng.

Do Trần Thị Phương T nhiều lần đến làm các thủ tục công chứng tại VPCC Trần Đức K nơi bà T4 làm việc nên bà T4 đã đưa thông tin cho T biết thửa đất của vợ chồng K1-H2 đang chào bán cho khách với giá 600 triệu đồng.

Sau khi biết được thông tin, T yêu cầu làm giấy ủy quyền qua cho T để bán cho nhanh, thuận lợi và được giá 600 triệu đồng.

Ngày 15/06/2020 do chưa có khách mua nên T ghi lại giấy tờ tay cho vợ chồng K1-H vay nợ số tiền 600 triệu đồng, hẹn thời gian 02 tháng sẽ hoàn trả lại số tiền nêu trên. Ngày 16/06/2020, vợ chồng K1-H2 uỷ quyền toàn quyền cho Trần Thị Phương T đối với thửa đất nêu trên tại VPCC Trần Đức K công chứng uỷ quyền theo số công chứng 4528, quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD.

Sau khi có được Hợp đồng ủy quyền, trong ngày 16/06/2020, T bán lại cho ông Trương Quang T2, HKTT: 120 L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Ông T2 mua đất của T bằng hình thức T uỷ quyền lại toàn quyền định đoạt cho ông Trương Quang T2, bằng hợp đồng uỷ quyền giữa T với ông T2 tại VPCC Trần Đức K với số tiền 400 triệu đồng

Cũng trong khoảng thời gian này, vào đầu năm 2020, bà Nguyễn Thị Phương D được người bạn là bà Nguyễn Vũ Ái D1 giới thiệu nên quen biết T (lúc này T là nhân viên kế toán của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng). Một thời gian sau bà D được biết thông tin từ bà D1 nói T đang có một lô đất muốn bán, do bà D cũng muốn đầu tư nên đã cùng bà D1 đến xem một lô đất trống ở xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, bà D1 chỉ cho bà D xem lô đất nói là của T, diện tích 170,7m^2 (đất phân lô, một lô đất lớn được chủ đất phân ra thành nhiều lô nhỏ khác nhau).

Sau khi xem đất về, bà D1 dẫn bà D gặp trực tiếp T để nói chuyện, tìm hiểu các thông tin về lô đất. Quá trình nói chuyện T có cung cấp bản photocopy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 323987 mang tên Nguyễn Nhật T3; vào ngày 04/12/2019 chuyển nhượng cho bà Trần Tiểu T4; vào ngày 08/04/2020 chuyển nhượng cho bà Lê Ngọc Nhật H2.

Bà D dùng điện thoại chụp lại hình ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời hỏi người đứng tên trên sổ là Lê Ngọc Nhật H2 thì việc này như thế nào, bà D1 mới nói T là chủ đất, là người của Chi cục thi hành án, làm ăn uy tín, do đó bà D tin tưởng đồng ý mua với giá 600 triệu đồng, T có trách nhiệm làm thủ tục công chứng sang tên và chuyển đổi 100m2 đất thổ cư cho bà D.

Quá trình trao đổi, T không thông báo, không đưa hợp đồng uỷ quyền toàn quyền giữa vợ chồng K1-H2 với T, hợp đồng uỷ quyền toàn quyền giữa T và ông Trương Quang T2 cho bà Nguyễn Thị Phương D xem.

Ngày 27/08/2020, T đã viết giấy tay với nội dung bán thửa đất số 496, tờ bản đồ số 29, địa chỉ đất: xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng có diện tích 170,7m^2, với giá tiền là 600 triệu đồng, cam kết 35 ngày sẽ giao sổ có 100m^2 đất thổ cư cho bà D trong khi trước đó T đã thực hiện việc ủy quyền toàn quyền định đoạt cho ông T2. Sau khi viết giấy xong, bà D đã thanh toán đủ 600 triệu đồng, T nhận 300 triệu đồng tiền mặt, 300 triệu đồng còn lại, D1 nhận để cấn trừ khoản tiền T nợ trước đó.

Đến thời hạn 35 ngày phải công chứng sang sổ qua tên cho bà D nhưng T đưa ra nhiều lý do để kéo dài thời gian chứ không thực hiện, bà D yêu cầu nếu không công chứng chuyển nhượng được thửa đất đã mua bán với nhau thì T phải hoàn trả lại số tiền 600 triệu đồng nếu không sẽ làm đơn tố cáo ra cơ quan Công an, nghe vậy T hẹn bà D cho đến ngày 10/02/2022 sẽ hoàn thành giấy tờ và làm thủ tục sang nhượng sổ đất qua tên cho bà D, T có nói để làm tin cho việc này sẽ đưa cho bà D số tiền 50 triệu đồng, nếu đến ngày 10/02/2022 không hoàn thành được việc công chứng chuyển nhượng thì sẽ mất luôn khoản tiền này. Quá thời hạn ngày 10/02/2022, T không thực hiện được nên sau đó bà D đã làm đơn tố cáo hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T.

Quá trình điều tra, T thừa nhận không liên hệ cá nhân hay cơ quan ban ngành nào, không làm thủ tục gì để chuyển đổi 100m^2 đất nông nghiệp thành đất thổ cư đối với thửa đất đã bán cho bà D như thỏa thuận ban đầu. Đồng thời, trước khi bán cho bà D thì T đã bán thửa đất nêu trên cho ông Trương Quang T2 bằng việc làm hợp đồng ủy quyền toàn quyền (trừ việc ủy quyền lại) cho ông T2 được toàn quyền định đoạt thửa đất nên vào ngày 16/06/2020.

Đến ngày 07/10/2020, ông Trương Quang T2 đã làm thủ tục công chứng chuyển nhượng thửa đất này cho ông Bùi Bảo A, địa chỉ: xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, ngày 13/05/2021 ông Bùi Bảo A tiếp tục chuyển nhượng bán thửa đất này cho bà Trần Thị Thu H3, địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng với giá tiền 700 triệu đồng, hiện tại bà H3 đang là người quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên, bà H3 đã thế chấp sổ đất này vay tại ngân hàng B1 chi nhánh L3 số tiền 300 triệu đồng.

Do T đã uỷ quyền toàn quyền cho ông Trương Quang T2 và ông T2 công chứng chuyển nhượng thửa đất cho ông Bùi Bảo A từ 07/10/2020 nên T không thể hoàn thành các thủ tục để công chứng chuyển nhượng qua cho bà D theo như thỏa thuận và hứa hẹn trước đó.

Vật chứng thu giữ: 01 (một) giấy mua bán đất đề ngày 27/08/2020, bà Nguyễn Thị Phương D.

Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC01) đã có Quyết định trưng cầu giám định số 05/QĐ-VPCQCSĐT ngày 09/01/2023 trưng cầu Phòng K2 Công an tỉnh L giám định chữ ký, chữ viết trong tài liệu giấy viết tay mua bán đất T ghi cho bà D.

Ngày 13/02/2023 Phòng K2 Công an tỉnh L có Kết luận giám định số 53/KL-KTHS kết luận chữ ký, chữ viết ghi họ tên Trần Thị Phương T trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết ghi họ tên Trần Thị Phương T trên các mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra. (BL: 54)

Trong vụ này T chiếm đoạt số tiền 600.000.000đ của bà Nguyễn Thị Phương D:

Vụ thứ 2: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Vũ Thị C1.

Vào khoảng tháng 05/2020, bà C1 biết được sát nhà anh trai ruột của mình có một lô đất sắp được Công ty cổ phần Đ1 (huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng) bán đấu giá để phát mãi tài sản thi hành án, bà C1 muốn mua, biết được thông tin này nên T nói sẽ có cách giúp mua được lô đất vì T hiện đang làm trong Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, có nhiều mối quan hệ sẽ giúp được để mua lô đất sau đó sẽ làm thủ tục sang tên bán cho bà C1.

Ngoài ra; T còn nói có một lô đất ở xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng trên đó có một căn nhà 02 tầng và cũng do Công ty cổ phần Đ1 tài sản thi hành án, nếu mua sau này sẽ sinh lời. Bà C1 đã đi cùng T đến xem vị trí, hiện trạng lô đất này. T nói lô đất này và lô đất gần nhà anh trai ruột bà C1 đều cùng của một chủ đất cho nên sẽ liên hệ để làm thủ tục mua luôn 02 tài sản này, sau khi mua được sẽ làm thủ tục sang tên cho bà C1, nghe thấy hợp lý nên bà C1 đồng ý và đưa tiền nhờ T tiến hành làm các thủ tục để mua 02 lô đất này, thông tin cụ thể 02 lô đất:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 513969, thửa đất số 233, tờ bản đồ số 26, diện tích đất 263,2 m^2, địa chỉ đất ở thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 073233, thửa đất số 1499, tờ bản đồ số 06, diện tích đất 309,8 m^2, địa chỉ đất ở xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

T đưa ra thông tin giá khởi điểm thửa đất 233 (ở thị trấn L) là 2.047.919.000đ (hai tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm mười chín ngàn đồng). Còn giá khởi điểm thửa đất 1499 (ở xã H) là 1.247.989.000đ (một tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm tám mươi chín ngàn đồng).

T nói cho bà C1 biết chủ 02 lô đất trên là vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T5, bà Lê Thị Thu H4, do làm ăn bị thua lỗ, vi phạm pháp luật đang phải thi hành án tù giam, nên T dặn bà C1 phải giữ bí mật các thông tin nếu không sẽ khó mua được 02 tài sản nêu trên, đồng thời bà C1 phải chi trước số tiền 3.500.000.000đ (ba tỷ năm trăm triệu đồng) để làm thủ tục, hồ sơ và lo lót, chung chi thì mới mua được tài sản.

Ngày 22/05/2020, T đến nhà bà C1 nhận tiền và viết giấy xác nhận đã nhận đủ số tiền 3,5 tỷ đồng để thực hiện việc mua 02 tài sản nêu trên. Thực tế bà C1 đưa tiền mặt cho T 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), số tiền 2,5 tỷ đồng còn lại là tiền nợ thời gian trước do T vay có thỏa thuận lãi suất chưa trả được nên hai bên thỏa thuận T có trách nhiệm sử dụng số tiền 2,5 tỷ đồng còn nợ này vào việc mua 02 tài sản nêu trên. Sau đó, T đưa cho bà C1 tờ giấy thông báo đấu giá của Công ty TNHH Đ1 và 02 bản photocopy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 lô đất tại thị trấn L và xã H, T hẹn đến ngày 17/08/2020 sẽ hoàn thành thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho bà C1.

Đến thời gian thỏa thuận, T không thực hiện được và tiếp tục hẹn bà C1 đến ngày 26/08/2020 sẽ hoàn thành các thủ tục.

Đến ngày 26/08/2020 T vẫn không thực hiện được việc giao 02 sổ đất và sang tên cho bà C1. Bà C1 nhiều lần tìm gặp không được nên tự tìm hiểu thì được biết thông tin lô đất ở thị trấn L, huyện Đ đã được Công ty Đ1 bán đấu giá thành công cho bà Nguyễn Thị Kim S. Còn lô đất ở xã H thì không được đưa ra bán đấu giá.

Vụ này T đã đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt số tiền 01 tỷ đồng của bà Vũ Thị C1.

Vụ thứ 3: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Trương Văn T1.

Ông Trương Văn T1 kinh doanh, buôn bán và sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu năm 2020, thông qua bạn bè giới thiệu ông T1 gặp và quen biết với T. Ông T1 có nhu cầu mua nhiều thửa đất tại khu vực xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Do không phải người địa phương, không sinh sống tại huyện Đ nên có nhờ T tìm hiểu và đi thương lượng, thỏa thuận với chủ đất để giúp cho ông T1 mua các lô đất. Để thực hiện công việc này ông T1 có giao lại nhân viên của công ty mình là bà Nguyễn Thị Yến N1 thường xuyên liên lạc qua điện thoại di động với T về thông tin liên quan đến các thửa đất dự định mua.

Thời gian sau T đi xem các lô đất thì gửi vị trí lô đất, hình ảnh chụp sổ đất, giá bán qua cho phía ông T1, bà N1 biết. Phía ông T1 xem xét, đồng ý mua lô nào thì nhờ T tiến hành làm việc và đặt cọc tiền lô đất đó với chủ đất thông qua hình thức phía ông T1 sẽ chuyển khoản tiền vào tài khoản của T để T sử dụng mang đi đặt cọc tiền đất. Việc thỏa thuận này chỉ nói miệng với nhau chứ không có Hợp đồng, giấy tờ, tài liệu gì.

Từ tháng 10/2020 đến tháng 02/2021 phía ông T1 đã đồng ý mua 10 lô đất tại xã N, huyện Đ do T cung cấp thông tin và đã nhiều lần chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng của T tổng số tiền là 14.118.383.738đ (mười bốn tỷ một trăm mười tám triệu ba trăm tám mươi ba ngàn bảy trăm ba mươi tám đồng) để đặt cọc mua các lô đất. T có ghi một giấy viết tay xác nhận cho phía ông T1 đã nhận đủ số

tiền 14.118.383.738đ và sử dụng tiền này đặt cọc cho các hộ dân để mua các lô đất (giấy viết tay bản gốc do ông T1 giữ), đồng thời Trang có chụp ảnh 09 giấy viết tay của 09 hộ dân đã nhận tiền cọc bán đất và gửi qua mạng xã hội Zalo cho ông T1 thể hiện nội dung các hộ dân nêu trên đã nhận tiền đặt cọc và ký giấy tờ xác nhận với T.

Khoảng thời gian này phía ông T1 đã chuyển tiền cho T như sau:

1. Đặt cọc mua đất tại xã N, huyện Đ của bà Lê Thị C2:

+ Đợt 1: Ngày 20/10/2020 chuyển khoản cho T 100 triệu đồng.

+ Đợt 2: Ngày 21/10/2020 chuyển khoản cho T 200 triệu đồng.

+ Đợt 3: Ngày 17/11/2020 chuyển khoản cho T 500 triệu đồng.

+ Đợt 4: Ngày 27/11/2020 chuyển khoản cho T 700 triệu đồng.

+ Đợt 5: Ngày 23/01/2021 chuyển khoản cho T 10 triệu đồng để đo vẽ và làm sổ lại.

2. Đặt cọc mua đất tại xã N, huyện Đ của ông Thạch R:

+ Đợt 1: Ngày 24/10/2020 chuyển khoản cho T 50 triệu đồng.

+ Đợt 2: Ngày 03/11/2020 chuyển khoản cho T 500 triệu đồng.

+ Đợt 3: Ngày 24/12/2020 chuyển khoản cho T 300 triệu đồng.

+ Đợt 4: Ngày 23/01/2021 chuyển khoản cho T 10 triệu đồng để đo vẽ và làm lại sổ.

+ Đợt 5: Ngày 02/02/2021 chuyển khoản cho T 100 triệu đồng.

3. Đặt cọc mua đất tại xã N, huyện Đ của ông Nguyễn Phú H5:

+ Đợt 1: Ngày 27/10/2020 chuyển khoản cho T 300 triệu đồng.

+ Đợt 2: Ngày 20/11/2020 chuyển khoản cho T 500 triệu đồng.

+ Đợt 3: Ngày 27/11/2020 chuyển khoản cho T 200 triệu đồng.

+ Đợt 4: Ngày 30/12/2020 chuyển khoản cho T 01 tỷ đồng.

+ Đợt 5: Ngày 23/01/2021 chuyển khoản cho T 10 triệu đồng để đo vẽ và làm lại sổ.

4. Đặt cọc mua đất tại xã N, huyện Đ của ông Nguyễn Phú M:

+ Đợt 1: Ngày 05/11/2020 chuyển khoản cho T 300 triệu đồng.

+ Đợt 2: Ngày 25/11/2020 chuyển khoản cho T 500 triệu đồng.

+ Đợt 3: Ngày 23/01/2021 chuyển khoản cho T 10 triệu đồng để đo vẽ và làm lại sổ.

+ Đợt 4: Ngày 05/02/2021 chuyển khoản cho T 200 triệu đồng.

+ Đợt 5: Ngày 06/02/2021 chuyển khoản cho T 300 triệu đồng.

5. Đặt cọc mua đất tại xã N, huyện Đ của ông Hoàng Văn H6: (BL 908)

+ Đợt 1: Ngày 30/10/2020 chuyển khoản cho T 300 triệu đồng.

+ Đợt 2: Ngày 02/12/2020 chuyển khoản cho T 700 triệu đồng.

+ Đợt 3: Ngày 23/01/2021 chuyển khoản cho T 10 triệu đồng để đo vẽ và làm lại sổ.

+ Đợt 4: Ngày 03/02/2021 chuyển khoản cho T 500 triệu đồng.

+ Đợt 5: Ngày 09/02/2021 chuyển khoản cho T 500 triệu đồng.

6. Nhận đặt cọc mua đất tại xã N, huyện Đ của ông Hoàng Phú H7:

+ Đợt 1: Ngày 30/10/2020 chuyển khoản cho T 200 triệu đồng.

+ Đợt 2: Ngày 10/12/2020 chuyển khoản cho T 500 triệu đồng.

+ Đợt 3: Ngày 15/12/2020 chuyển khoản cho T 300 triệu đồng.

+ Đợt 4: Ngày 23/01/2021 chuyển khoản cho T 10 triệu đồng để đo vẽ và làm lại sổ.

+ Đợt 5: Ngày 09/02/2021 chuyển khoản cho T 200 triệu đồng.

7. Đặt cọc mua đất tại xã N, huyện Đ của ông Thạch T6:

+ Đợt 1: Ngày 06/11/2020 chuyển khoản cho T 150 triệu đồng.

+ Đợt 2: Ngày 27/11/2020 chuyển khoản cho T 350 triệu đồng.

+ Đợt 3: Ngày 23/12/2020 chuyển khoản cho T 300 triệu đồng.

+ Đợt 4: Ngày 23/01/2021 chuyển khoản cho T 10 triệu đồng để đo vẽ và làm lại sổ.

8. Đặt cọc mua đất tại xã N, huyện Đ của ông Nguyễn Văn M1:

+ Đợt 1: Ngày 03/12/2020 chuyển khoản cho T 500 triệu đồng.

+ Đợt 2: Ngày 23/12/2020 chuyển khoản cho T 500 triệu đồng.

+ Đợt 3: Ngày 23/01/2021 chuyển khoản cho T 10 triệu đồng để đo vẽ và làm lại sổ.

9. Đặt cọc mua đất tại xã N, huyện Đ của ông Vương Hoàng Quốc V:

+ Đợt 1: Ngày 31/12/2020 chuyển khoản cho T 200 triệu đồng.

+ Đợt 2: Ngày 06/01/2021 chuyển khoản cho T 300 triệu đồng.

+ Đợt 3: Ngày 13/01/2021 chuyển khoản cho T 1,5 tỷ đồng.

+ Đợt 4: Ngày 23/01/2021 chuyển khoản cho T 10 triệu đồng để đo vẽ và làm lại sổ.

Số tiền ông T1 đã chuyển khoản cho T để T thực hiện việc đặt cọc là 12.840.000.000 đồng (Mười hai tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng).

T thỏa thuận với ông T1 đến ngày sẽ ra ký Hợp đồng chuyển nhượng công chứng các lô đất này sang tên cho ông T1. Tuy nhiên, khi đến thời hạn T đưa ra nhiều lý do phía chủ đất đi vắng, cần thêm thời gian để điều chỉnh, sửa đổi giấy tờ đất, thủ tục thay đổi, nhập tách số lô, số thửa, đo vẽ lại biến động đất…mà không tiến hành công chứng chuyển nhượng, quá thời hạn lâu mà không liên hệ được với T nên ông T1 làm đơn tố cáo.

Quá trình điều tra, đã xác minh được một số hộ dân có liên quan mà T ghi trong giấy xác nhận với ông T1 đã đưa tiền cọc mua đất, xác định:

1. Bà Lê Thị C2, sinh năm 1946, HKTT: thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng:

Bà C2 đứng tên 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 10, diện tích 252m^2, thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10, diện tích 16.897m^2 tại thôn T, xã N, huyện Đ. Bà C2 có nhu cầu bán lô đất này thì bà Lê Thị Ngọc D2 dẫn Trần Thị Phương T vào nhà thỏa thuận mua lô đất với giá 2.057.000.000đ (hai tỷ không trăm năm mươi bảy triệu đồng). T đặt cọc cho bà C2 số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), bà C2 ghi giấy biên nhận cho T vào ngày 21/10/2020 và bà C2 đưa cho bà D2 05 triệu đồng tiền môi giới, cùng thỏa thuận đến ngày 31/12/2020 thanh toán hết số tiền còn lại và làm thủ tục công chứng sang tên.

Đến thời hạn và cho đến nay không thấy T và bà D2 thực hiện hay nói gì đến việc công chứng chuyển nhượng lô đất, tài sản bà C2 vẫn đang quản lý, sử dụng.

Trong "Giấy xác nhận" Trang ghi cho phía ông T1 thể hiện nội dung bà Lê Thị C2 đã nhận cọc tổng số tiền 1.510.000.000đ (một tỷ năm trăm mười triệu đồng) để bán đất. Bà C2 xác nhận chỉ nhận tiền cọc 50 triệu đồng chứ không nhận 1.510.000.000đ của T hay bất kỳ ai khác và chữ ký, chữ viết trong giấy không phải của bà C2.

2. Ông Thạch R, sinh năm 1956, HKTT: thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng:

Ông R đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 9.700m2 (đất nông nghiệp) tại thôn N, xã N, huyện Đ, hiện vợ chồng đang canh tác trồng cà phê. Ông R có nhu cầu bán lô đất này, bà Trần Thị Phương T đi cùng bà Lê Thị Ngọc D2, sinh năm 1983 (HKTT: thôn T, xã N, huyện Đ, làm nghề môi giới bất động sản tại địa phương) vào gặp đặt vấn đề mua lô đất thì từ đây ông R mới quen biết với T.

Sau khi xem đất, phía T đồng ý mua và đã đặt cọc số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), ông R có ghi giấy biên nhận cho T. Tuy nhiên, quá thời hạn thỏa thuận phải trả tiếp tiền mua đất để tiến hành công chứng Hợp đồng chuyển nhượng tài sản nhưng T không thực hiện, đến nay tài sản vẫn do gia đình ông R quản lý, sử dụng.

Trong "Giấy Biên nhận tiền đặt cọc" ngày 03/11/2020 T gửi cho phía ông T1 ghi nội dung ông R đã nhận cọc số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng). Ông R trình bày chữ viết, chữ ký trong Giấy biên nhận nêu trên không phải là chữ viết, chữ ký của ông R và cũng không hề có nội dung nhận cọc 550 triệu đồng này, ông R chỉ nhận từ T số tiền cọc 100 triệu đồng. Tuy nhiên, thời gian sau T không tiếp tục trả thêm tiền để mua đất nên số tiền cọc 100 triệu đồng

nêu trên đã hết hiệu lực thực hiện. Gia đình ông R đã sử dụng hết khoản tiền này, do phía T không thực hiện việc mua đất do đó ông R có ý kiến không hoàn trả lại số tiền đặt cọc này cho T.

3. Ông Nguyễn Phú H5, sinh năm 1966, HKTT: thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng:

Hiện vợ chồng ông H5 đứng tên trên 02 sổ đất, mỗi sổ diện tích 07 sào đều tại xã N, huyện Đ, gia đình đang sinh sống và trồng cà phê, bơ trên đất. Tháng 11/2020 ông H5 có nhu cầu bán 02 lô đất nêu trên thì bà Lê Thị Ngọc D2 đứng ra môi giới bán. Bà D2 nói có ông Trần Văn H8 nhà ở Đà Nẵng muốn mua đất với giá 155.000.000đ/sào, sẽ đặt cọc trước số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) một tuần sau ra công chứng sang tên. Bản thân ông Nguyễn Phú H5 chỉ nghe bà D2 nói chứ chưa bao giờ gặp mặt và nói chuyện với ông Trần Văn H8.

Ngày 08/12/2020, bà D2 nói ông Trần Văn H8 đã chuyển tài khoản ngân hàng cho bà D2 số tiền 50 triệu đồng nên bà D2 thay mặt ông Trần Văn H8 đặt cọc để mua đất, ông Nguyễn Phú H5 đã ghi giấy tờ tay nhận tiền cọc để bán đất thửa 244 TBĐ 10 thuộc thôn T, xã N, huyện Đ.

Một tuần sau bà D2 nói ông Trần Văn H8 muốn đặt cọc thêm số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) để mua lô đất vì chưa có đủ tiền để trả hết, ông Trần Văn H8 đã chuyển tài khoản 100 triệu đồng cho bà D2 và bà D2 đã đưa cho ông Nguyễn Phú H5 số tiền 90 triệu đồng, giữ lại 10 triệu đồng nói đây là tiền công môi giới. Ông Nguyễn Phú H5 đã ghi cho bà D2 giấy biên nhận tiền đặt cọc đất lần 02 vào ngày 15/01/2021, thỏa thuận đến ngày 26/01/2021 sẽ ra làm thủ tục công chứng sang tên và phía mua đất ông Trần Văn H8 có trách nhiệm phải trả hết số tiền còn lại khi công chứng.

Đến thời hạn thỏa thuận và cho đến nay không thấy ông Trần Văn H8 và bà D2 thực hiện hay nói gì về việc công chứng sang tên, hiện tài sản vẫn do gia đình ông Nguyễn Phú H5 quản lý, sử dụng.

Ông Nguyễn Phú H5 không quen biết, không có mối quan hệ gì với bà Trần Thị Phương T.

T có gửi cho phía ông T1 "Giấy biên nhận tiền đặt cọc" ngày 27/11/2020 thể hiện nội dung ông Nguyễn Phú H5 đã nhận cọc số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) để bán lô đất cho ông Trần Văn H8. Ông Nguyễn Phú H5 trình bày không hề nhận tiền cọc 01 tỷ đồng mà mới chỉ nhận từ bà D2 số tiền 140 triệu đồng (đã trả 10 triệu đồng tiền môi giới cho bà D2) và chữ ký, chữ viết ghi trong giấy này không phải là chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Phú H5.

4. Ông Nguyễn Phú M, sinh năm 1963, HKTT: thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng:

Ông M đứng tên 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 500m^2 và 11.000m^2 (đất nông nghiệp) tại thôn T, xã N, huyện Đ, hiện gia đình ông M đang sinh sống, trồng cà phê trên đất. Từ trước đến nay ông M không có nhu cầu bán 02 lô đất này và cũng không chào bán đất cho ai. Ông M không quen biết và không có mối quan hệ gì với Trần Thị Phương T.

Trong "Giấy xác nhận" T gửi cho phía ông T1 thể hiện nội dung ông Nguyễn Phú M đã nhận cọc số tiền 1.310.000.000đ (một tỷ ba trăm mười triệu đồng) để bán đất. Ông M trình bày không hề có việc mua bán đất và nhận tiền cọc của T hay bất kỳ ai khác. Chữ ký, chữ viết trong giấy không phải do ông M ghi cho T.

5. Ông Hoàng Văn H6, sinh năm 1978, HKTT: thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng:

Hiện ông H6 đứng tên sở hữu 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm sát nhau, diện tích khoảng 8,5 sào tại xã N, huyện Đ, gia đình ông H6 đang cho người khác thuê trồng lagim. Từ trước đến nay ông H6 không có nhu cầu bán 03 lô đất này và không chào bán đất cho ai. Ông H6 không quen biết và không có mối quan hệ gì với Trần Thị Phương T.

Trong "Giấy biên nhận tiền đặt cọc" ngày 02/12/2020 T gửi cho phía ông T1 thể hiện nội dung ông Hoàng Văn H6 đã nhận cọc số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) để bán: thửa đất số 138, tờ bản đồ số 10, diện tích 2052,8m^2; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 10, diện tích 5283m^2; thửa đất số 11, tờ bản đồ số 10, diện tích 1105,3m^2.

Ông H6 trình bày không hề có việc mua bán đất với Trần Thị Phương T hay bất kỳ ai khác và không nhận tiền cọc 01 tỷ đồng của T, nội dung chữ ký, chữ viết ghi trong giấy này không phải là chữ ký, chữ viết của ông H6.

6. Ông Hoàng Phú H7, sinh năm 1936, HKTT: thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng:

Ông H7 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 05 hecta (đất nông nghiệp) tại thôn T, xã N, huyện Đ hiện đang giao cho gia đình con gái canh tác, trồng cà phê. Từ trước đến nay ông H7 cùng gia đình không có ý định bán lô đất này. Ông H7 không có mối quan hệ quen biết với Trần Thị Phương T, chưa bao giờ gặp và không nhận tiền đặt cọc bán đất nào với T từ trước đến nay.

Trong "Giấy xác nhận" ngày 25/02/2021 T ghi cho phía ông T1 có nội dung xác nhận đã đặt cọc số tiền 1.210.000.000đ (một tỷ hai trăm mười triệu đồng) để mua đất của ông Hoàng Phú H7. Tuy nhiên, quá trình làm việc ông H7 trình bày không có nội dung này, không bán đất cho T hay ai khác.

7. Ông Thạch T6, sinh năm 1962, HKTT: thôn T, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng:

Ông T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 9.000m^2 (đất nông nghiệp) tại thôn T, xã N, huyện Đ. Ông T6 có nhu cầu bán lô đất này, Trần Thị Phương T đi cùng bà Lê Thị Ngọc D2 vào gặp và đặt vấn đề mua lô đất thì từ đây ông T6 mới quen biết với T.

Sau khi xem đất, phía T đồng ý mua với giá 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) và đã đặt cọc số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), ông T6 có ghi giấy biên nhận cho T. Thỏa thuận thời hạn đặt cọc là 15 ngày, sau đó phía T phải trả hết tiền mua đất rồi ra công chứng tuy nhiên đến nay đã hết thời gian đặt cọc nhưng T không trả tiếp tiền, hiện tài sản vẫn do gia đình ông T6 quản lý, sử dụng.

Trong "Giấy Biên nhận tiền đặt cọc" ngày 27/11/2020 T gửi cho phía ông T1 ghi nội dung ông T6 đã nhận cọc số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Ông T6 trình bày chữ ký, chữ viết trong Giấy biên nhận nêu trên không phải là chữ ký, chữ viết của ông T6 và cũng không hề có nội dung nhận cọc 500 triệu đồng này, ông T6 chỉ nhận từ T số tiền cọc 50 triệu đồng, ngoài ra không nhận thêm gì khác.

8. ông Hoàng Văn H9, sinh năm 1973, HKTT: thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng:

Anh H9 được cha đẻ là ông Hoàng Phú H7 cho 5.000m^2 đất ở thôn T, xã N, huyện Đ nhưng chưa chuyển tên sổ đất từ ông H7 qua tên anh H9. Hiện gia đình anh H9 đang sinh sống, canh tác trồng cà phê. Từ trước đến nay anh H9 không có nhu cầu bán lô đất này và không chào bán đất cho ai. Anh H9 không quen biết và không có mối quan hệ gì với Trần Thị Phương T.

Trong nội dung "Giấy biên nhận tiền đặt cọc" ngày 30/10/2020 T gửi cho phía ông T1 thể hiện nội dung anh Hoàng Văn H9 đã nhận cọc số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) để bán đất. Anh H9 trình bày không hề có việc mua bán đất, nhận tiền cọc của T hay bất kỳ ai khác và nội dung chữ ký, chữ viết ghi trong giấy không phải là chữ ký, chữ viết của anh H9.

Quá trình điều tra, xác minh. T đã nhận tiền từ ông T1 và bà N1 chuyển qua tài khoản tổng số tiền là 14.118.383.738đ (mười bốn tỷ, một trăm mười tám triệu, ba trăm tám mươi ba ngàn, bảy trăm ba mươi tám đồng). T đã sử dụng tiền này để đặt cọc và đã hoàn thành việc chuyển nhượng được 02 trường hợp là Lê T7 với số tiền 198.383.738đ và gia đình Bà Nguyễn Thị C3, Ngô Văn H10, Ngô Văn T8 với số tiền 1.080.000.000đ. Số tiền còn lại là 12.840.000.000 (Mười hai tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng) T chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Vật chứng thu giữ: Giấy xác nhận đề ngày 25/02/2022.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của Trần Thị Phương T trên Giấy xác nhận

đề ngày 25/02/2021, đã có kết luận: "Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu là A so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị Phương T trên các mẫu so sánh từ M1 đến M5 là do cùng một người viết ra". (BL 1297)

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 21/2025/HSST ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Thị Phương T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/7/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Phương D số tiền 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng); bị hại Vũ Thị C1 số tiền 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng); bị hại Trương Văn T1 số tiền 12.840.000.000 đồng (mười hai tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về thi hành án dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 21/4/2025 bị cáo Trần Thị Phương T kháng cáo đề nghị xem xét, xử lý đúng người, đúng tội để tránh oan sai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Hội đồng xét xử và bị cáo đã tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo T mức hình phạt 18 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có căn cứ, đúng quy định, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Bị cáo kháng cáo nhưng cũng không có tình tình tiết gì mới để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo T trình bày: Vụ án chưa được rõ ràng, còn nhiều điểm mâu thuẫn. Trong vụ án này, cơ quan tiến hành tố tụng chưa làm rõ và phản ảnh đúng nội dung vụ việc. Lời khai của bị cáo T và ông T2 có mâu thuẫn, nhưng tại giai đoạn điều tra không được cho đối chất để làm rõ nội dung; các thông tin bị cáo T đưa ra là đúng sự thật, không phải lừa dối, thông tin bị cáo T đưa ra là trước

đấu giá. Trong vụ án này cơ quan tiến hành tố tụng chưa điều tra làm rõ vụ việc, đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án. Đề nghị hủy Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại theo quy định của pháp luật.

Bị cáo T trình bày: thống nhất với ý kiến của luật sư. Bị cáo chỉ bổ sung thêm tình tiết là bị cáo có thực hiện chuyển nhượng cho ông T1 lô đất, nhưng không được đưa vào xen xét.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Thị Phương T làm trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Bị cáo Trần Thị Phương T bị các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định: Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến 2022, Trần Thị Phương T đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối về đất đai, hứa hẹn về việc chuyển nhượng đất nhằm tạo niềm tin để nhận tiền, rồi chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Phương D với số tiền 600.000.000đ, chiếm đoạt của Vũ Thị C1 số tiền 1.000.000.000đ, chiếm đoạt của Trương Văn T1 số tiền 12.840.000.000đ.

[3] Bị cáo cho rằng mình không có ý định chiếm đoạt tiền của các bị hại; tuy nhiên, việc T hứa hẹn chuyển nhượng đất cho bị hại khi diện tích đất này đã chuyển nhượng cho người khác; cam kết giúp chuyển nhượng các lô đất thông qua bán đấu giá tài sản nhưng thực chất chỉ là các thông tin gian dối để nhận tiền, sau khi nhận tiền thì sử dụng vào việc khác; nhận đứng ra mua đất dùm người khác, nhận tiền và chỉ giao cọc số tiền ít, nhưng làm giả các giấy đặt cọc với số tiền nhiều hơn để chiếm đoạt tiền của người nhờ mua…vv. Tổng số tiền bị cáo Trần Thị Phương T chiếm đoạt của các bị hại là 14.440.000.000đ. Với hành vi và hâu quả nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Trần Thị Phương T phạm các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, là có cơ sở.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Trần Thị Phương T: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, mang tính chất đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ, tác động xấu đến tình hình an ninh, trật tự ở địa phương. Bị cáo thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, chiếm đoạt tài sản của bị hại với số tiền đặc biệt lớn, gây hậu quả rất nghiêm trọng đến nay vẫn chưa khắc phục được cho bị hại.

[5] Khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Cụ thể, bị cáo đã thành khẩn khai báo, khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, bản thân có

nhiều thành tích trong công tác, bà nội bị cáo có thành tích cống hiến, được Nhà nước tặng thưởng huân, huy chương, cha, mẹ đẻ của bị cáo được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen trong quá trình công tác nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với bị cáo là có căn cứ, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có kháng cáo cho rằng mình hành vi của mình không phạm tội "Lừa đảo chiến đoạt tài sản" mà chỉ là giao dịch dân sự; nhưng không đưa ra được căn cứ vững chắc nào nào chứng minh cho quan điểm của mình, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo và bị hại đều thống nhất số tiền phải bồi thường, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Phương D thừa nhận bị cáo đã hoàn trả 50.000.000đ, nay yêu cầu bị cáo bồi thường 550.000.000đ; bà Vũ Thị C1 thừa nhận đã nhận 50.000.000đ, nay yêu cầu bị cáo bồi thường 950.000.000đ; đại diện theo ủy quyền của bị hại Trương Văn T1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 12.840.000.000 đồng nên buộc bị cáo bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Phương D số tiền 550.000.000 đồng; bị hại Vũ Thị C1 số tiền 950.000.000 đồng; bị hại Trương Văn T1 số tiền 12.840.000.000 đồng.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Trần Thị Phương T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Các nội dung và quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Án phí hình sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Trần Thị Phương T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Thị Phương T;

2. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 21/2025/HS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

II. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

1. Tuyên bố bị cáo Trần Thị Phương T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Xử phạt: bị cáo Trần Thị Phương T 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/7/2023.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Trần Thị Phương T 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Phương D số tiền 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng); bị hại Vũ Thị C1 số tiền 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng); bị hại Trương Văn T1 số tiền 12.840.000.000 đồng (mười hai tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các nội dung và quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III. Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng các Điều 135; 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Buộc bị cáo Trần Thị Phương T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Cầu